

# **Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Báo cáo tài chính tổng hợp

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp        | 10 - 36      |

11/11/2011 15:11

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017).

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |              |                                    |
|------------------------|--------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Hùng   | Chủ tịch     |                                    |
| Ông Lưu Quang Lãm      | Phó Chủ tịch |                                    |
| Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên | Thành viên   |                                    |
| Bà Lê Thị Diệu Thúy    | Thành viên   |                                    |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng  | Thành viên   | từ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2017 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |   |
|-------------------------|------------|---|
| Bà Trần Thị Thùy Trang  | Trưởng ban |   |
| Bà Trần Dương Ngọc Thảo | Thành viên |   |
| Bà Phạm Phương Linh     | Thành viên | có đơn từ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2017 đang chờ chấp thuận của ĐHĐCĐ |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Hùng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Mỹ     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hứa Kiến Trung    | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hoàng Oanh  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phùng Danh Nguyên | Kế toán trưởng    |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Hùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty ("bao gồm báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Hồ Chí Minh và của hai chi nhánh không có tư cách pháp nhân") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61354721/19488753

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính tổng hợp. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi lập ngày 21 tháng 3 năm 2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính tổng hợp đó vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2014-004-1

Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1541-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>312.932.819.848</b> | <b>319.949.134.786</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>142.022.994.810</b> | <b>127.817.498.015</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 102.022.994.810        | 97.817.498.015         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 40.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>150.368.644.298</b> | <b>178.851.755.853</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5.1         | 148.238.241.508        | 179.004.731.379        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5.2         | 1.058.811.582          | 6.472.873.430          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 1.071.591.208          | 1.808.855.010          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | -                      | (8.434.703.966)        |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>7</b>    | <b>5.396.668.471</b>   | <b>5.599.217.570</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 5.396.668.471          | 5.599.217.570          |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>15.144.512.269</b>  | <b>7.680.663.348</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 8           | 672.195.128            | 300.975.192            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 14.287.040.406         | 7.379.648.710          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 13          | 185.276.735            | 39.446                 |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>292.819.722.698</b> | <b>220.276.898.175</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                      | -                      |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 6           | -                      | 20.600.000.000         |
| 219        | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |             | -                      | (20.600.000.000)       |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>272.111.171.137</b> | <b>218.355.624.676</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 272.111.171.137        | 218.355.624.676        |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 486.999.005.276        | 375.792.538.694        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (214.887.834.139)      | (157.436.914.018)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   |             | -                      | -                      |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 774.068.000            | 774.068.000            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (774.068.000)          | (774.068.000)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>2.106.196.364</b>   | -                      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 2.106.196.364          | -                      |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>15.810.000.000</b>  | -                      |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    | 11          | 15.810.000.000         | -                      |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>2.792.355.197</b>   | <b>1.921.273.499</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 8           | 1.655.660.915          | 731.488.165            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 22.3        | 1.136.694.282          | 1.189.785.334          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>605.752.542.546</b> | <b>540.226.032.961</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

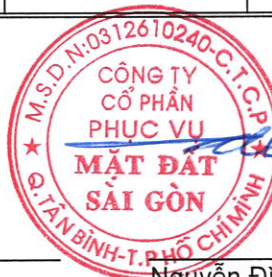
| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>171.452.052.518</b> | <b>188.131.544.311</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>162.971.861.098</b> | <b>179.761.790.011</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 12          | 42.138.280.810         | 51.985.724.024         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 176.886.123            | 199.961.608            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 13          | 10.808.899.028         | 11.290.421.854         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 93.875.519.252         | 107.692.376.504        |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 14          | 2.916.105.100          | 1.857.654.306          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 15          | 3.255.377.361          | 2.514.496.097          |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 9.800.793.424          | 4.221.155.618          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>8.480.191.420</b>   | <b>8.369.754.300</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 15          | 8.480.191.420          | 8.369.754.300          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>16</b>   | <b>434.300.490.028</b> | <b>352.094.488.651</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      |             | <b>434.300.490.028</b> | <b>352.094.488.651</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 239.959.520.000        | 200.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 239.959.520.000        | 200.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 6.603.680.000          | 6.603.680.000          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ   |             | (497.200.000)          | (133.000.000)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 54.144.670.223         | 7.139.777.265          |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 134.089.819.805        | 138.484.031.386        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 1.853.938.780          | 204.132.755            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 132.235.881.025        | 138.279.898.631        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>605.752.542.546</b> | <b>540.226.032.961</b> |



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                   | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ     | 17.1        | 920.286.584.147 | 876.564.991.314 |
| 11    | 2. Giá vốn dịch vụ cung cấp                |             | 606.815.080.382 | 597.302.927.903 |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ       |             | 313.471.503.765 | 279.262.063.411 |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính           | 17.2        | 3.187.463.507   | 5.953.465.471   |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                       | 18          | 1.118.136.363   | 1.109.824.675   |
| 26    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 19          | 85.401.621.239  | 66.370.185.669  |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 230.139.209.670 | 217.735.518.538 |
| 31    | 8. Thu nhập khác                           | 20          | 2.106.149.124   | 405.695.866     |
| 32    | 9. Chi phí khác                            | 20          | 1.015.950       | 163.348.301     |
| 40    | 10. Lợi nhuận khác                         | 20          | 2.105.133.174   | 242.347.565     |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế      |             | 232.244.342.844 | 217.977.866.103 |
| 51    | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành            | 22.2        | 46.592.791.169  | 44.463.311.984  |
| 52    | 13. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại  | 22.3        | 53.091.052      | (690.163.514)   |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                |             | 185.598.460.623 | 174.204.717.632 |



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                          |                          |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>232.244.342.844</b>   | <b>217.977.866.103</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao   | 9           | 59.341.338.224           | 36.274.816.854           |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (38.094.619)             | (112.521.491)            |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  | 17.2        | (1.797.102.566)          | (2.075.488.453)          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>289.750.483.883</b>   | <b>252.064.673.013</b>   |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu   |             | 31.306.228.972           | (63.674.580.861)         |
| 10        | Giảm hàng tồn kho  |             | 202.549.099              | 2.248.491.584            |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả   |             | (38.721.932.310)         | 74.445.903.530           |
| 12        | Tăng chi phí trả trước   |             | (1.295.392.686)          | (4.893.608)              |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (46.442.830.845)         | (41.208.970.683)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (3.402.006.600)          | (10.722.149.001)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>231.397.099.513</b>   | <b>213.148.473.974</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                      |             | (126.374.114.051)        | (146.155.036.070)        |
| 23        | Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                     |             | (120.000.000.000)        | (20.000.000.000)         |
| 24        | Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn   |             | 110.000.000.000          | 20.000.000.000           |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | (4.451.191.116)          | -                        |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | -                        | 190.000.000              |
| 27        | Lãi tiền gửi nhận được   |             | 1.679.185.899            | 2.238.182.882            |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(139.146.119.268)</b> | <b>(143.726.853.188)</b> |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |                          |                          |
| 31        | Tiền thu từ nhận vốn góp   |             | -                        | 9.930.520.000            |
| 32        | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành   |             | (364.200.000)            | (105.000.000)            |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  |             | (77.728.676.000)         | (29.985.750.000)         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>(78.092.876.000)</b>  | <b>(20.160.230.000)</b>  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm     |             | 14.158.104.245  | 49.261.390.786  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 127.817.498.015 | 78.370.065.494  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 47.392.550      | 186.041.735     |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 142.022.994.810 | 127.817.498.015 |



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (“Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017).

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.475 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.289).

Công ty có hai (2) chi nhánh và một công ty con, như sau:

- ▶ Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Cam Ranh là đơn vị hạch toán độc lập của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-002 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2016. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Thực hiện biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ngày 23 tháng 3 năm 2016 và Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11 tháng 4 năm 2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (“SAGS-CXR”). Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2016, thông qua quyết định góp vốn thành lập SAGS-CXR.

Ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh Cam Ranh của Công ty theo các Nghị định nêu trên. Ngày 5 tháng 9 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 233/NQ-HĐQT về việc giải thể chi nhánh Cam Ranh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 4 - 6 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 5 năm      |

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F,C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý. Hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế...

Tại Chi nhánh Đà Nẵng và Chi nhánh Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở từng Chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Chi nhánh Cam Ranh (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty) được nộp tại Cục thuế tỉnh Khánh Hòa.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.18 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                           |                               |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Tiền mặt                       | 2.898.000                     | 17.827.430                    |
| Tiền gửi ngân hàng             | 102.020.096.810               | 97.799.670.585                |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 40.000.000.000                | 30.000.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>142.022.994.810</u></b> | <b><u>127.817.498.015</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,2%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu của khách hàng**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>148.238.241.508</b> | <b>179.004.731.379</b> |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 23)               | 4.166.269.190          | -                      |
| Các bên khác                                    | 144.071.972.318        | 179.004.731.379        |
| Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet              | 47.923.438.455         | 81.961.783.667         |
| Air Asia Berhart                                | 9.904.689.625          | 4.636.028.030          |
| Qatar Airways                                   | 9.619.222.183          | 13.562.875.511         |
| Asiana Airlines Inc                             | 8.906.973.856          | 3.011.348.271          |
| Jetstar Airways Pty Ltd                         | 6.829.532.689          | -                      |
| Emirates Airline                                | 5.169.187.556          | 2.534.874.076          |
| Jetstar Asia Airways Pte Ltd                    | 4.178.682.209          | 4.320.646.140          |
| Thai Air Asia                                   | 4.144.926.351          | 3.003.393.866          |
| Malindo Air                                     | 3.842.670.415          | 2.505.716.026          |
| Turkish Airlines                                | 3.524.822.280          | 3.563.744.040          |
| Công Ty TNHH TNT                                | 3.160.413.719          | 1.039.356.635          |
| T'way Air., Ltd                                 | 3.033.501.037          | 893.037.366            |
| Công ty TNHH Vietsky Support                    | 2.954.336.761          | -                      |
| Air Hongkong                                    | 2.224.380.400          | 2.262.915.240          |
| Jin Air   | 2.182.724.910          | 1.868.990.033          |
| Scoot Tiger Air. Pte. Ltd                       | 1.971.783.938          | 3.750.201.770          |
| Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar              |                        |                        |
| Pacific Airlines                                | 1.818.481.555          | 5.176.197.837          |
| Air Busan                                       | 1.480.692.864          | 1.019.531.385          |
| Thai Lion Mentari Company Limited               | 1.192.623.360          | 1.182.611.214          |
| Nok Airlines Public Company Limited             | 1.227.364.002          | 1.345.755.084          |
| Hong Kong Dragon Airlines Ltd                   | 753.671.246            | 847.078.072            |
| Hainan Airlines Holding Company Limited         | 529.276.263            | 1.479.581.935          |
| Dht Aviation Inc                                | 351.260.315            | 6.118.416.467          |
| Llc "Ikar" Airlines                             | 85.035.170             | 4.157.151.798          |
| Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông              | -                      | 5.508.337.650          |
| Khác  | 17.062.281.159         | 23.255.159.266         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>148.238.241.508</b> | <b>179.004.731.379</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 26.2) | -                      | (8.434.703.966)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b>148.238.241.508</b> | <b>170.570.027.413</b> |

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | VND                  |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Sinh Phát | 488.000.000          | -                    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần PQC Convention                    | 283.113.600          | -                    |
| Công ty Cổ phần Avintech                                    | -                    | 6.177.806.512        |
| Khác  | 287.697.982          | 295.066.918          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.058.811.582</b> | <b>6.472.873.430</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | VND                  |                       |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>1.071.591.208</b> | <b>1.808.855.010</b>  |
| Các khoản trả hộ các hãng hàng không            | 479.243.779          | 473.722.468           |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 271.000.000          | 225.600.000           |
| Lãi dự thu                                      | 208.000.000          | 90.083.333            |
| Tạm ứng nhân viên                               | 11.140.000           | 34.813.730            |
| Phải thu lại của nhân viên                      | 75.483.549           | 860.188.855           |
| Khác  | 26.723.880           | 124.446.624           |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>-</b>             | <b>20.600.000.000</b> |
| Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng       | -                    | 20.600.000.000        |
| Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam    | -                    | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>1.071.591.208</b> | <b>22.408.855.010</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 26.2) | -                    | (20.600.000.000)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b>1.071.591.208</b> | <b>1.808.855.010</b>  |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                       | VND                  |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.260.738.471        | 5.539.757.570        |
| Công cụ, dụng cụ      | 135.930.000          | 59.460.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>5.396.668.471</b> | <b>5.599.217.570</b> |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | VND                  |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>672.195.128</b>   | <b>300.975.192</b>   |
| Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu              | 242.107.500          | -                    |
| Phí cước Metrowan                            | 230.363.748          | 153.127.204          |
| Tiền thuê mặt bằng                           | 126.482.194          | -                    |
| Phần mềm mail server và license              | 62.722.494           | 32.661.069           |
| Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử             | 5.794.192            | 93.914.192           |
| Khác   | 4.725.000            | 21.272.727           |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>1.655.660.915</b> | <b>731.488.165</b>   |
| Bản quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ      | 996.433.769          | 84.269.911           |
| Đường truyền cáp quang                       | 364.465.584          | 554.621.544          |
| Chi phí tần số vô tuyến điện                 | 242.941.566          | 14.866.710           |
| Dịch vụ hỗ trợ trọn gói 3 năm thiết bị cisco | 51.819.996           | 77.730.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>2.327.856.043</b> | <b>1.032.463.357</b> |



## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng         |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                             |                        |                        |                       | VND               |
| Số đầu năm                     | 28.579.661.612              | 9.458.400.805          | 325.600.192.754        | 12.154.283.523        | 375.792.538.694   |
| Mua mới                        | -                           | 1.592.400.455          | 121.348.447.232        | 1.327.070.000         | 124.267.917.687   |
| Góp vốn kinh doanh             | -                           | (90.840.000)           | (12.970.611.105)       | -                     | (13.061.451.105)  |
| Số cuối năm                    | 28.579.661.612              | 10.959.961.260         | 433.978.028.881        | 13.481.353.523        | 486.999.005.276   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm                     | (1.706.859.380)             | (5.426.166.484)        | (141.474.337.556)      | (8.829.550.598)       | (157.436.914.018) |
| Khấu hao trong năm             | (1.153.687.986)             | (1.730.111.943)        | (54.757.972.619)       | (1.699.565.676)       | (59.341.338.224)  |
| Góp vốn kinh doanh             | -                           | 4.542.000              | 1.885.876.103          | -                     | 1.890.418.103     |
| Số cuối năm                    | (2.860.547.366)             | (7.151.736.427)        | (194.346.434.072)      | (10.529.116.274)      | (214.887.834.139) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm                     | 26.872.802.232              | 4.032.234.321          | 184.125.855.198        | 3.324.732.925         | 218.355.624.676   |
| Số cuối năm                    | 25.719.114.246              | 3.808.224.833          | 239.631.594.809        | 2.952.237.249         | 272.111.171.137   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là nguyên giá của các trang thiết bị Công ty đã mua trong tháng 12 năm 2017 đang chờ cấp phép lưu hành.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|   | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|   | Vốn đầu tư<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Vốn đầu tư<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) |
|   |                   |                        |                   |                        |
| Công ty Cổ phần Phục vụ<br>Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh | 15.810.000.000    | 51%                    | -                 | -                      |

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 23</i> ) | 30.718.547.108        | 39.877.567.115        |
| Phải trả cho các bên khác                           | 11.419.733.702        | 12.108.156.909        |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật</i>                 |                       |                       |
| <i>Hàng không Việt Nam</i>                          | 2.358.720.000         | 2.243.439.110         |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác</i>             |                       |                       |
| <i>Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng</i>                       | 2.316.202.241         | -                     |
| <i>Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu</i>               |                       |                       |
| <i>Hàng Không</i>                                   | -                     | 3.668.107.400         |
| <i>Khác</i>   | 6.744.811.461         | 6.196.610.399         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>42.138.280.810</b> | <b>51.985.724.024</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ**

|   | VND                   |                       |                         |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|   | Số đầu năm            | Số tăng               | Số giảm                 | Số cuối năm           |
| <b>Phải thu</b>                             |                       |                       |                         |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tại CN Cam Ranh  | -                     | 182.608.301           | -                       | 182.608.301           |
| Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh và CN Cam Ranh | -                     | 2.628.988             | -                       | 2.628.988             |
| Thuế GTGT tại VP Hồ Chí Minh                | 39.446                | -                     | -                       | 39.446                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>39.446</b>         | <b>185.237.289</b>    | <b>-</b>                | <b>185.276.735</b>    |
| <b>Phải trả</b>                             |                       |                       |                         |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 9.115.773.233         | 46.592.791.169        | (46.260.222.546)        | 9.448.341.856         |
| Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng  | 5.909.254.426         | 46.592.046.344        | (43.052.958.914)        | 9.448.341.856         |
| Thuế TNDN tại CN Cam Ranh                   | 3.206.518.807         | 744.825               | (3.207.263.632)         | -                     |
| Thuế TNCN                                   | 2.139.550.542         | 23.585.407.678        | (24.364.401.048)        | 1.360.557.172         |
| Thuế GTGT                                   | 35.098.079            | 4.458.252.211         | (4.493.350.290)         | -                     |
| Thuế khác                                   | -                     | 5.982.293             | (5.982.293)             | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>11.290.421.854</b> | <b>74.642.433.351</b> | <b>(75.123.956.177)</b> | <b>10.808.899.028</b> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | VND                  |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí hội nghị                         | 1.638.740.675        | 854.934.306          |
| Bồi dưỡng độc hại                        | 503.974.724          | -                    |
| Chi phí sử dụng Sita                     | 242.460.000          | 842.460.000          |
| Chi phí sửa chữa bộ đàm                  | 224.930.000          | -                    |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | 159.000.000          | 159.000.000          |
| Khác                                     | 146.999.701          | 1.260.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>2.916.105.100</b> | <b>1.857.654.306</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>3.255.377.361</b>  | <b>2.514.496.097</b>  |
| Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ   | 1.703.955.745         | 866.395.322           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm<br>thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 1.327.702.814         | 1.147.299.847         |
| Khác  | 223.718.802           | 500.800.928           |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>8.480.191.420</b>  | <b>8.369.754.300</b>  |
| Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng<br>hàng không                               | 8.480.191.420         | 8.369.754.300         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>11.735.568.781</b> | <b>10.884.250.397</b> |

**Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

| Năm trước   | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng        |
|---|-----------------|-------------------------|---------------|--------------------------|---|------------------|
| Số dư đầu năm   | 140.508.000.000 | -                       | (28.000.000)  | -                        | 68.292.150.020                          | 208.772.150.020  |
| Lợi nhuận thuần   | -               | -                       | -             | -                        | 174.204.717.632                         | 174.204.717.632  |
| Mua lại cổ phiếu quỹ  | -               | -                       | (105.000.000) | -                        | -                                       | (105.000.000)    |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                                    | 56.165.160.000  | -                       | -             | -                        | (56.165.160.000)                        | -                |
| Tăng từ phát hành cổ phiếu                                  | 3.326.840.000   | 6.603.680.000           | -             | -                        | -                                       | 9.930.520.000    |
| Trích quỹ đầu tư phát triển 2015                            | -               | -                       | -             | 7.139.777.265            | (7.139.777.265)                         | -                |
| Trích bổ sung quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi 2015             | -               | -                       | -             | -                        | (450.000.000)                           | (450.000.000)    |
| Tạm trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi năm 2016              | -               | -                       | -             | -                        | (1.914.069.001)                         | (1.914.069.001)  |
| Tạm ứng tiền thưởng đạt kế<br>hoạch 2016                    | -               | -                       | -             | -                        | (4.025.000.000)                         | (4.025.000.000)  |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban<br>Kiểm soát và Ban Điều Hành | -               | -                       | -             | -                        | (4.333.080.000)                         | (4.333.080.000)  |
| Tạm ứng cổ tức năm 2016                                     | -               | -                       | -             | -                        | (29.985.750.000)                        | (29.985.750.000) |
| Số dư cuối năm  | 200.000.000.000 | 6.603.680.000           | (133.000.000) | 7.139.777.265            | 138.484.031.386                         | 352.094.488.651  |

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

|  | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
|--|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---|------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                        |                         |                      |                          |   | VND                    |
| Số dư đầu năm  | 200.000.000.000        | 6.603.680.000           | (133.000.000)        | 7.139.777.265            | 138.484.031.386                         | 352.094.488.651        |
| Lợi nhuận thuần  | -                      | -                       | -                    | -                        | 185.598.460.623                         | 185.598.460.623        |
| Trả cổ tức 2016 bằng cổ phiếu (*)  | 39.959.520.000         | -                       | -                    | -                        | (39.959.520.000)                        | -                      |
| Mua lại cổ phiếu quỹ   | -                      | -                       | (364.200.000)        | -                        | -                                       | (364.200.000)          |
| Trích quỹ theo HĐQT ngày<br>14 tháng 3 năm 2017                          | -                      | -                       | -                    | 47.004.892.958           | (47.004.892.958)                        | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi theo HĐQT ngày 14<br>tháng 3 năm 2017 | -                      | -                       | -                    | -                        | (6.790.540.806)                         | (6.790.540.806)        |
| Cổ tức còn lại năm 2016 (*)  | -                      | -                       | -                    | -                        | (29.977.480.000)                        | (29.977.480.000)       |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban<br>Kiểm soát và Ban Điều Hành<br>năm 2016  | -                      | -                       | -                    | -                        | (12.897.658.840)                        | (12.897.658.840)       |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban<br>Kiểm soát và Ban Điều Hành<br>năm 2017  | -                      | -                       | -                    | -                        | (3.412.500.000)                         | (3.412.500.000)        |
| Tạm ứng cổ tức năm 2017 (**)   | -                      | -                       | -                    | -                        | (47.758.976.000)                        | (47.758.976.000)       |
| Tạm trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi 2017                              | -                      | -                       | -                    | -                        | (2.191.103.600)                         | (2.191.103.600)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>239.959.520.000</b> | <b>6.603.680.000</b>    | <b>(497.200.000)</b> | <b>54.144.670.223</b>    | <b>134.089.819.805</b>                  | <b>434.300.490.028</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường năm 2017 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2016 bằng tiền mặt tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu phát hành là 3.995.952 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc chi trả và phát hành cổ phiếu trên vào ngày 11 tháng 7 năm 2017. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên thành 239.959.520.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

(\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 230/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2017, Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Số cuối năm     |                        | Số đầu năm      |                        |
|--|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|  | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá trị                | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá trị                |
|  | (%)             | (VND)                  | (%)             | (VND)                  |
| Tổng Công ty Cảng<br>Hàng không Việt Nam<br>- CTCP | 48.01%          | 115.200.370.000        | 48.00%          | 96.000.310.000         |
| Công ty CP Chứng<br>khoán Sài Gòn                  | 14.96%          | 35.905.060.000         | 4.75%           | 9.500.800.000          |
| Công ty CP Đầu tư<br>Khai thác Cảng                | 12.79%          | 30.686.940.000         | 12.79%          | 25.572.450.000         |
| Công ty TNHH Quản lý<br>Quý SSI                    | 2.46%           | 5.898.330.000          | 15.16%          | 30.315.280.000         |
| Khác   | 21.66%          | 51.970.820.000         | 19.26%          | 38.516.160.000         |
| Cổ phiếu quỹ                                       | 0.12%           | 298.000.000            | 0.05%           | 95.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   |                 | <b>239.959.520.000</b> |                 | <b>200.000.000.000</b> |

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|   | VND             |                 |
|---|-----------------|-----------------|
|   | Năm nay         | Năm trước       |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Số đầu năm                              | 200.000.000.000 | 140.508.000.000 |
| Tăng trong năm                          | 39.959.520.000  | 59.492.000.000  |
| Số cuối năm                             | 239.959.520.000 | 200.000.000.000 |
| <b>Cổ tức</b>                           |                 |                 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền                 | 77.728.676.000  | 29.985.750.000  |

**16.4 Cổ phiếu**

|  | Số lượng cổ phiếu |            |
|--|-------------------|------------|
|  | Năm nay           | Năm trước  |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                 |                   |            |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                   |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 23.995.952        | 20.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                          |                   |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 29.800            | 9.500      |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                |                   |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 23.966.152        | 19.990.500 |

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Doanh thu dịch vụ hàng không           | 889.172.075.269               | 853.885.872.652               |
| <i>Phục vụ mặt đất</i>                 | 820.508.006.900               | 791.804.616.207               |
| <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>                 | 47.901.896.406                | 42.298.087.354                |
| <i>Dịch vụ xe chở khách</i>            | 16.625.906.400                | 6.900.630.161                 |
| <i>Dịch vụ quây thủ tục</i>            | 4.136.265.563                 | 12.882.538.930                |
| Doanh thu dịch vụ phi hàng không       | 31.114.508.878                | 22.679.118.662                |
| <i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>     | 7.222.858.130                 | 5.974.746.058                 |
| <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>       | 3.216.438.887                 | 2.331.265.828                 |
| <i>Dịch vụ đào tạo</i>                 | 2.690.240.380                 | 2.430.085.364                 |
| <i>Dịch vụ giặt ủi</i>                 | 2.540.328.392                 | 2.136.178.869                 |
| <i>Dịch vụ VIP</i>                     | 2.335.199.043                 | 1.986.537.909                 |
| <i>Dịch vụ cho thuê trang thiết bị</i> | 3.004.820.693                 | -                             |
| <i>Khác</i>                            | 10.104.623.353                | 7.820.304.634                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>920.286.584.147</u></b> | <b><u>876.564.991.314</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                               |                               |
| <i>Doanh thu từ bên liên quan</i>      | 17.481.567.470                | 6.907.364.327                 |
| <i>Doanh thu từ bên khác</i>           | 902.805.016.677               | 869.657.626.987               |

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | VND                         |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Năm nay                     | Năm trước                   |
| Lãi tiền gửi   | 1.797.102.566               | 2.075.488.453               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm   | 1.352.266.322               | 3.765.455.527               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 38.094.619                  | 112.521.491                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>3.187.463.507</u></b> | <b><u>5.953.465.471</u></b> |

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                  |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Năm nay              | Năm trước            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | <u>1.118.136.363</u> | <u>1.109.824.675</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 1.629.245.136         | 2.304.602.227         |
| Chi phí nhân viên                         | 39.396.307.521        | 21.389.292.342        |
| Chi phí khấu hao                          | 1.302.431.607         | 883.680.375           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 28.166.178.637        | 28.381.949.792        |
| Chi phí nhượng quyền khai thác            | 13.337.531.432        | 12.809.820.925        |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi       | -                     | (178.606.976)         |
| Chi phí khác bằng tiền                    | 1.569.926.906         | 779.446.984           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>85.401.621.239</b> | <b>66.370.185.669</b> |

**20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | VND                  |                    |
|--|----------------------|--------------------|
|  | Năm nay              | Năm trước          |
| <b>Thu nhập khác</b>                           | <b>2.106.149.124</b> | <b>405.695.866</b> |
| Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ               | 1.732.234.506        | -                  |
| Phạt vi phạm hợp đồng                          | 137.493.357          | 243.332.412        |
| Thu chênh lệch TSCĐ góp vốn                    | 187.775.882          | -                  |
| Khác   | 48.645.379           | 162.363.454        |
| <b>Chi phí khác</b>                            | <b>1.015.950</b>     | <b>163.348.301</b> |
| Tiền miễn thưởng theo HĐ bảo hiểm AV14-15/SAGS | -                    | 129.000.000        |
| Khác   | 1.015.950            | 34.348.301         |
| <b>LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b>                    | <b>2.105.133.174</b> | <b>242.347.565</b> |

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 21.725.117.830         | 23.607.548.067         |
| Chi phí nhân viên                         | 340.824.280.341        | 325.657.960.036        |
| Chi phí khấu hao                          | 59.341.338.224         | 36.274.816.854         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 255.418.506.888        | 264.722.127.682        |
| Chi phí nhượng quyền khai thác            | 13.337.531.432         | 12.809.820.925         |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi    | -                      | (178.606.976)          |
| Chi phí khác bằng tiền                    | 1.569.926.906          | 779.446.984            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>692.216.701.621</b> | <b>663.673.113.572</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**22.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 46.592.791.169        | 44.463.311.984        |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 53.091.052            | (690.163.514)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>46.645.882.221</b> | <b>43.773.148.470</b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>232.244.342.844</b> | <b>217.977.866.102</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%   | 46.448.868.569         | 43.595.573.220         |
| <i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>  |                        |                        |
| Liên quan đến chi phí không được trừ   | 203.612.764            | 235.051.067            |
| Liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (6.599.112)            | (57.475.817)           |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b>46.645.882.221</b>  | <b>43.773.148.470</b>  |

**22.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**22.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa Chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>232.244.342.844</b> | <b>217.977.866.102</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%   | 46.448.868.569         | 43.595.573.220         |
| <i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>  |                        |                        |
| Liên quan đến chi phí không được trừ   | 203.612.764            | 235.051.067            |
| Liên quan đến chi phí Sita   | (120.000.000)          | 120.000.000            |
| Liên quan đến chi phí hội nghị   | (108.271.936)          | 436.020.071            |
| Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại  | 100.794.945            | -                      |
| Liên quan đến chi phí sửa chữa bộ đàm  | 44.986.000             | -                      |
| Liên quan đến chi phí trích trước khác   | 29.399.940             | -                      |
| Liên quan đến dự phòng cho Transero Airline  | -                      | 134.143.443            |
| Liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (6.599.112)            | (57.475.817)           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>46.592.791.169</b>  | <b>44.463.311.984</b>  |

**22.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|  | VND                                  |                      |  |                    |
|--|--------------------------------------|----------------------|--|--------------------|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp</i> |                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</i> |                    |
|  | Số cuối năm                          | Số đầu năm           | Năm nay  | Năm trước          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>        |                                      |                      |  |                    |
| Trích trước chi phí Sita                     | 48.492.000                           | 168.492.000          | (120.000.000)  | 120.000.000        |
| Trích trước chi phí hội nghị                 | 327.748.135                          | 436.020.071          | (108.271.936)  | 436.020.071        |
| Chi phí bồi dưỡng độc hại                    | 100.794.945                          | -                    | 100.794.945  | -                  |
| Chi phí sửa chữa bộ đàm                      | 44.986.000                           | -                    | 44.986.000   | -                  |
| Chi phí trích trước khác                     | 29.399.940                           | -                    | 29.399.940   | -                  |
| Dự phòng cho Transero Airline                | 585.273.263                          | 585.273.263          | -  | 134.143.443        |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>            | <b>1.136.694.282</b>                 | <b>1.189.785.334</b> |  |                    |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b> |                                      |                      | <b>(53.091.052)</b>                                  | <b>690.163.514</b> |



## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                       | <i>Năm nay</i>                                   | <i>Năm trước</i>                     | <i>VND</i> |
|--|--------------------|---|--|--------------------------------------|------------|
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")   | Công ty mẹ         | Cung cấp dịch vụ<br>Sử dụng dịch vụ<br>Mua TSCĐ                 | 9.215.191.512<br>24.276.985.351<br>2.237.173.925 | 6.907.364.327<br>24.477.849.313<br>- |            |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh   | Công ty con        | Cung cấp dịch vụ<br>Thanh lý công cụ, dụng cụ<br>Chi phí hỗ trợ | 8.266.375.958<br>1.732.234.506<br>156.000.000    | -<br>-<br>-                          |            |
| Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh<br>Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Bên liên quan      | Sử dụng dịch vụ   | 133.433.325.246                                  | 135.958.514.991                      |            |
| Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng<br>Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP      | Bên liên quan      | Sử dụng dịch vụ   | 24.876.990.680                                   | 25.012.331.517                       |            |
| Cảng quốc tế Cam Ranh - CN Tổng công ty<br>Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP                       | Bên liên quan      | Sử dụng dịch vụ   | -  | 16.457.021.071                       |            |
| Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm kế toán như sau:      |                    |   |  |                                      |            |
| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                       | <i>Năm nay</i>                                   | <i>Năm trước</i>                     | <i>VND</i> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>   |                    |   |  |                                      |            |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh   | Công ty con        | Cung cấp dịch vụ  | 4.166.269.190                                    | -                                    |            |

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm kế toán như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                                      | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm           | Số đầu năm            | VND |
|--|---------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| <b>Phải trả ngắn hạn người bán</b>                 |               |                    |                       |                       |     |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV) | Công ty mẹ    | Sử dụng dịch vụ    | 4.411.225.733         | 4.242.584.369         |     |
| Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh   | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ    | 23.077.115.926        | 23.903.479.266        |     |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP       | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ    | 3.230.205.449         | 5.345.572.044         |     |
| Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh        | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ    | -                     | 6.385.931.436         |     |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP       |               |                    |                       |                       |     |
|  |               |                    | <b>30.718.547.108</b> | <b>39.877.567.115</b> |     |

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong năm.

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

|  | Năm nay               | Năm trước             | VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----|
| Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)               | 3.665.300.016         | 2.369.658.304         |     |
| Thu nhập Ban Kiểm soát (**)                  | 1.445.825.875         | 863.943.396           |     |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng | 22.387.449.401        | 12.111.800.100        |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>27.498.575.292</b> | <b>15.345.401.800</b> |     |

(\*) Hội đồng quản trị gồm năm (5) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

(\*\*) Ban Kiểm soát gồm ba (3) thành viên và không có thành viên chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

|   | VND                              |                              |                               |                               |
|---|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <i>Văn phòng<br/>Hồ Chí Minh</i> | <i>Chi nhánh<br/>Đà Nẵng</i> | <i>Chi nhánh<br/>Cam Ranh</i> | <i>Tổng cộng</i>              |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> |                                  |                              |                               |                               |
| Doanh thu   | 664.913.028.596                  | 122.071.135.804              | 89.580.826.914                | 876.564.991.314               |
| Chi phí   | <u>(504.830.267.850)</u>         | <u>(97.324.498.588)</u>      | <u>(61.518.347.134)</u>       | <u>(663.673.113.572)</u>      |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>                                    | <b><u>160.082.760.746</u></b>    | <b><u>24.746.637.216</u></b> | <b><u>28.062.479.780</u></b>  | <b><u>212.891.877.742</u></b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                               | 5.343.537.708                    | 140.147.260                  | 469.780.503                   | 5.953.465.471                 |
| Chi phí tài chính   | <u>(1.095.073.587)</u>           | <u>(10.338.116)</u>          | <u>(4.412.972)</u>            | <u>(1.109.824.675)</u>        |
| Thu nhập khác   | 405.112.740                      | 582.569                      | 557                           | 405.695.866                   |
| Chi phí khác  | <u>(83.588.075)</u>              | <u>(64.500.227)</u>          | <u>(15.260.000)</u>           | <u>(163.348.302)</u>          |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                            | <b><u>164.652.749.533</u></b>    | <b><u>24.812.528.702</u></b> | <b><u>28.512.587.868</u></b>  | <b><u>217.977.866.102</u></b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | <u>(33.780.148.964)</u>          | <u>(4.976.644.214)</u>       | <u>(5.706.518.806)</u>        | <u>(44.463.311.984)</u>       |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                  | 690.163.514                      | -                            | -                             | 690.163.514                   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                              | <b><u>131.562.764.083</u></b>    | <b><u>19.835.884.488</u></b> | <b><u>22.806.069.063</u></b>  | <b><u>174.204.717.632</u></b> |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>                        |                                  |                              |                               |                               |
| Tài sản bộ phận   | 473.044.242.803                  | 24.386.690.453               | 42.795.099.705                | <u>540.226.032.961</u>        |
| Nợ phải trả bộ phận   | 140.011.394.491                  | 20.242.151.205               | 27.877.998.615                | <u>188.131.544.311</u>        |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |                                  |                              |                               |                               |
| Doanh thu   | 729.917.830.523                  | 190.368.753.624              | -                             | 920.286.584.147               |
| Chi phí   | <u>(550.294.453.692)</u>         | <u>(141.911.357.052)</u>     | <u>(10.890.877)</u>           | <u>(692.216.701.621)</u>      |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>                                    | <b><u>179.623.376.831</u></b>    | <b><u>48.457.396.572</u></b> | <b><u>(10.890.877)</u></b>    | <b><u>228.069.882.526</u></b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                               | 3.070.860.463                    | 86.747.323                   | 29.855.721                    | 3.187.463.507                 |
| Chi phí tài chính   | <u>(1.048.533.776)</u>           | <u>(54.288.663)</u>          | <u>(15.313.924)</u>           | <u>(1.118.136.363)</u>        |
| Thu nhập khác   | 2.105.791.522                    | 171.662                      | 185.940                       | 2.106.149.124                 |
| Chi phí khác  | <u>(845.269)</u>                 | <u>(57.945)</u>              | <u>(112.736)</u>              | <u>(1.015.950)</u>            |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                            | <b><u>183.750.649.771</u></b>    | <b><u>48.489.968.949</u></b> | <b><u>3.724.124</u></b>       | <b><u>232.244.342.844</u></b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | <u>(36.873.398.469)</u>          | <u>(9.718.647.875)</u>       | <u>(744.825)</u>              | <u>(46.592.791.169)</u>       |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                  | <u>(56.490.992)</u>              | 3.399.940                    | -                             | <u>(53.091.052)</u>           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                              | <b><u>146.820.760.310</u></b>    | <b><u>38.774.721.014</u></b> | <b><u>2.979.299</u></b>       | <b><u>185.598.460.623</u></b> |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>                        |                                  |                              |                               |                               |
| Tài sản bộ phận   | 584.162.758.093                  | 40.129.839.845               | <u>(18.540.055.392)</u>       | <u>605.752.542.546</u>        |
| Nợ phải trả bộ phận   | 145.677.226.613                  | 25.774.825.905               | -                             | <u>171.452.052.518</u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS và Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|            | VND                   |                       |
|------------|-----------------------|-----------------------|
|            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm | <u>21.383.260.527</u> | <u>37.144.783.541</u> |

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**26.1 Ngoại tệ các loại**

|                       | Số cuối năm    |           | Số đầu năm     |              |
|-----------------------|----------------|-----------|----------------|--------------|
|                       | VND            | Nguyên tệ | VND            | Nguyên tệ    |
| Đô la Mỹ (USD)        | 70.602.790.547 | 3.114.371 | 79.013.549.075 | 3.479.240.38 |
| Đô la Singapore (SGD) | 4.132.140      | 244.00    | 3.818.600      | 244.00       |

**26.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

| Đối tượng  | Giá trị        | VND  |
|--|----------------|--|
|  |                | Nguyên nhân xóa nợ                                     |
| Công ty Cổ phần Hàng không Mekong  | 5.508.337.650  | Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi |
| Transaero Airline  | 2.926.366.316  | Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi |
| Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | 20.600.000.000 | Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi           |

Trong Quý 1 năm 2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31 tháng 3 năm 2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**


Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018